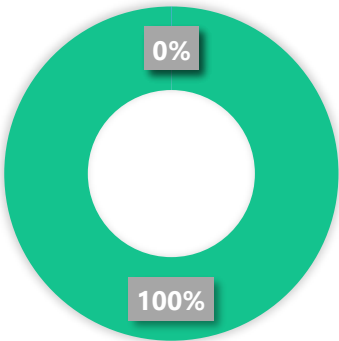


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

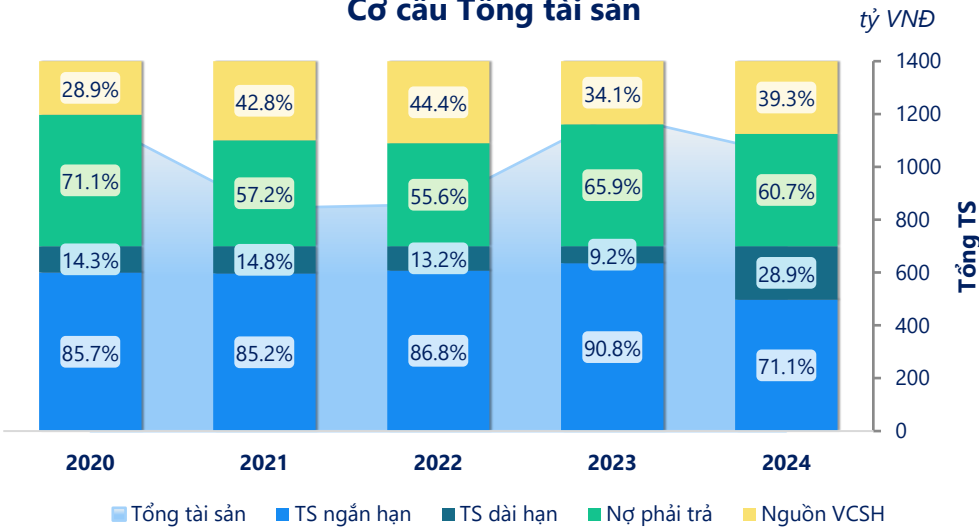
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,800		
SL cổ phiếu LH		32,064,749		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,515		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		409		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		410		
P/E		329.4		
EPS		39		
	YTD	1T	3T	6T
RCC		-22.4%	-26.9%	-28.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

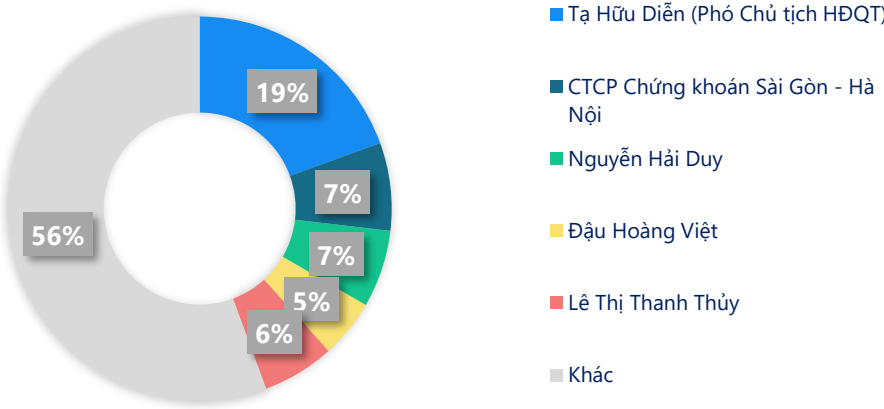
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **RCC** năm 2024 đạt **1,047** tỷ đồng, giảm **12.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

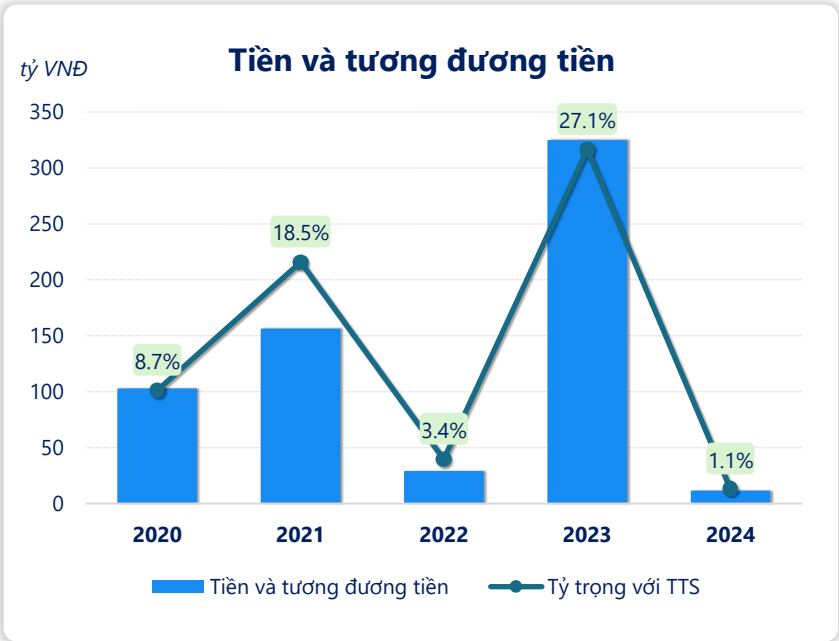
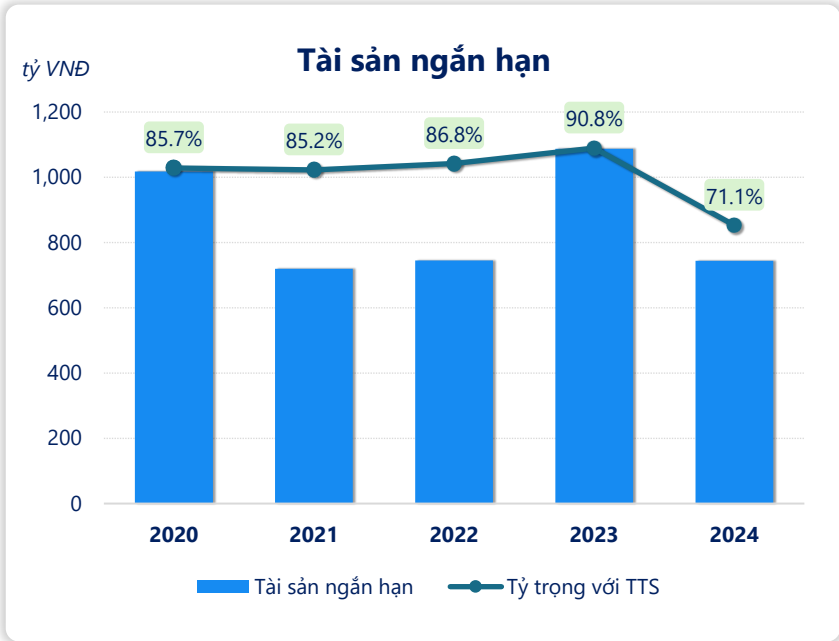
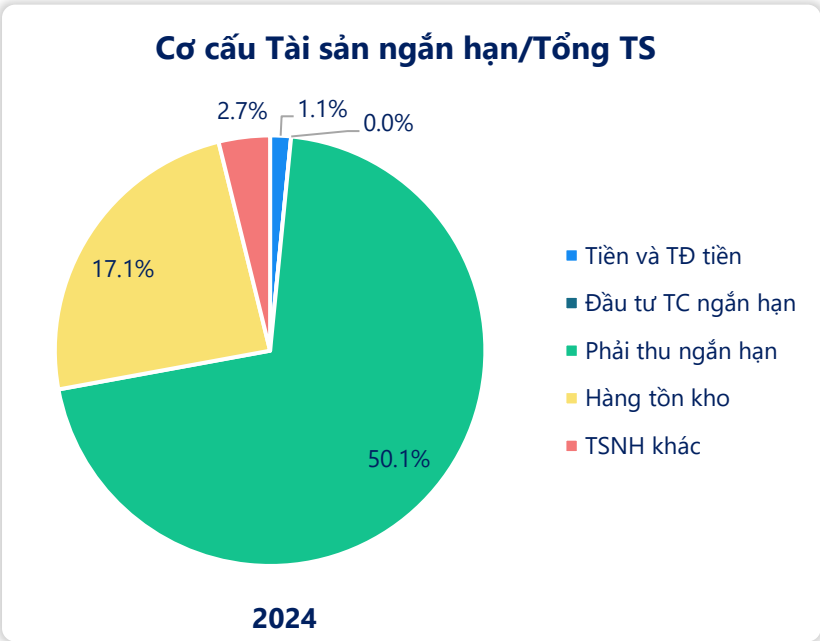
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



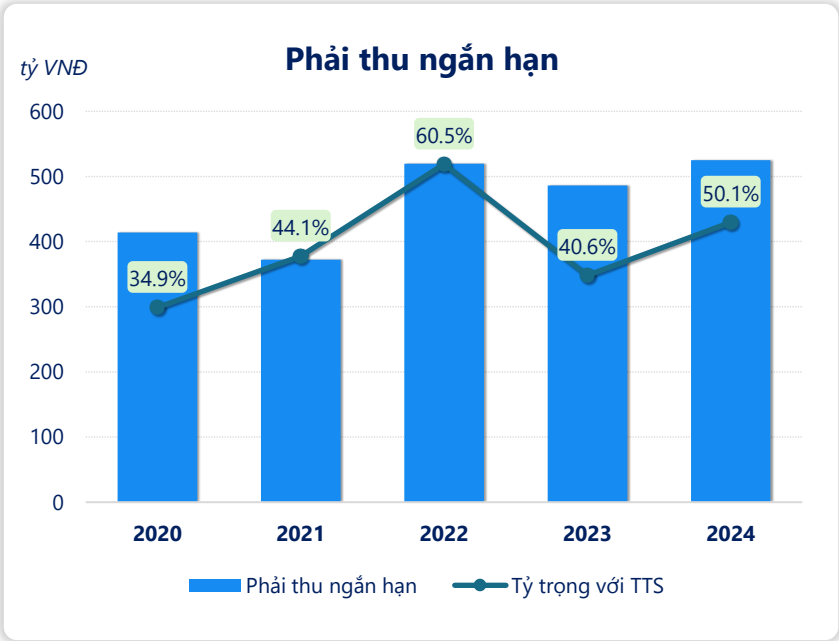
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.06% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tạ Hữu Diễn (Phó Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **19.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 7.39% và đứng thứ 3 là Nguyễn Hải Duy nắm giữ 6.52%.

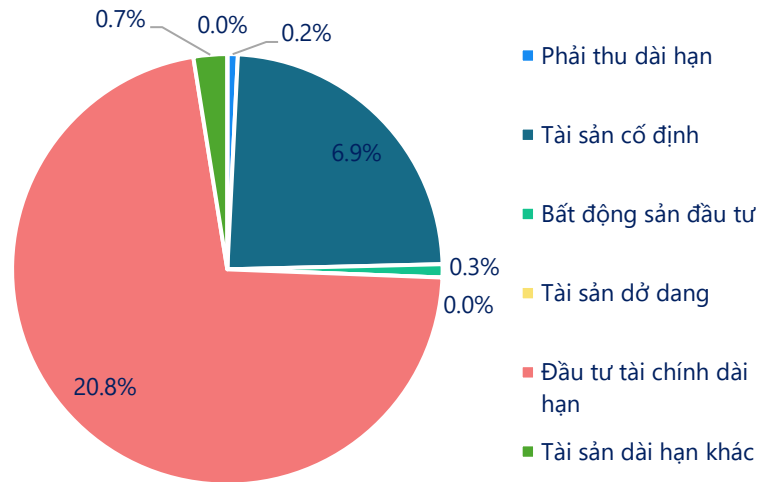


Tài sản ngắn hạn của RCC năm 2024 giảm **31.6%** so với năm trước, đạt **743.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



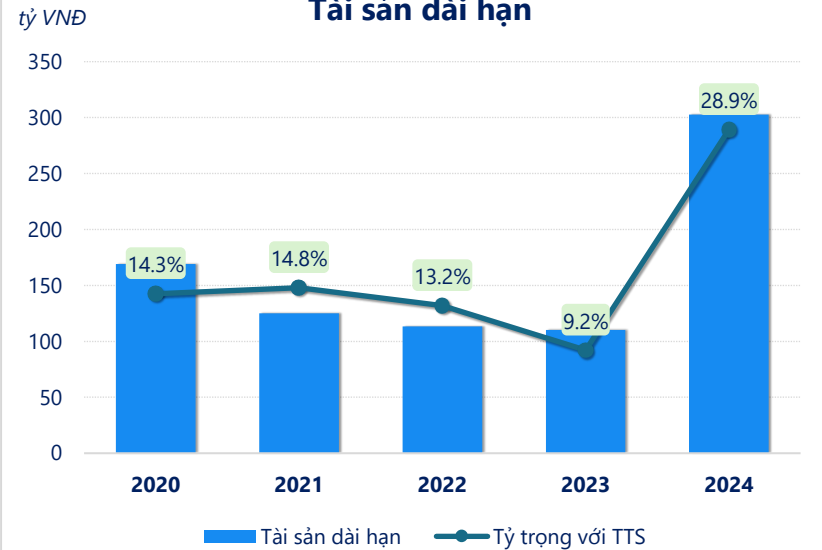
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **174%** so với năm trước và đạt **302.7** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 6.89%.

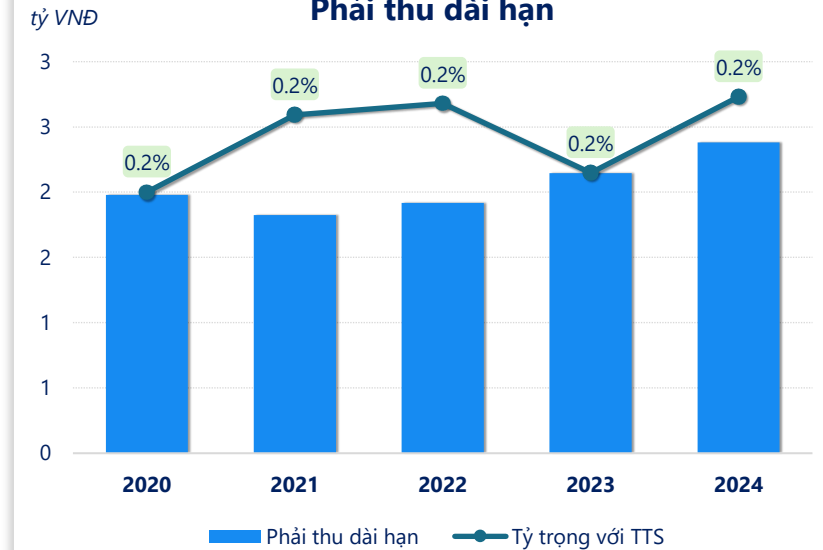
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



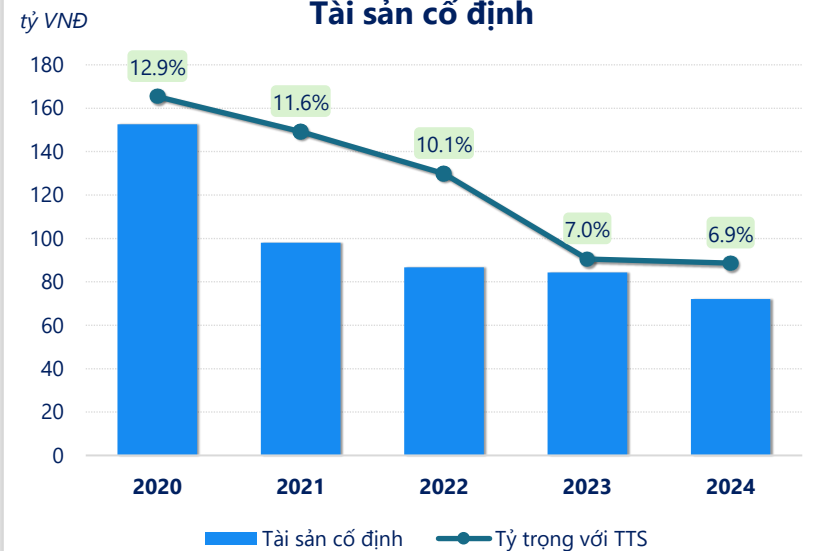
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



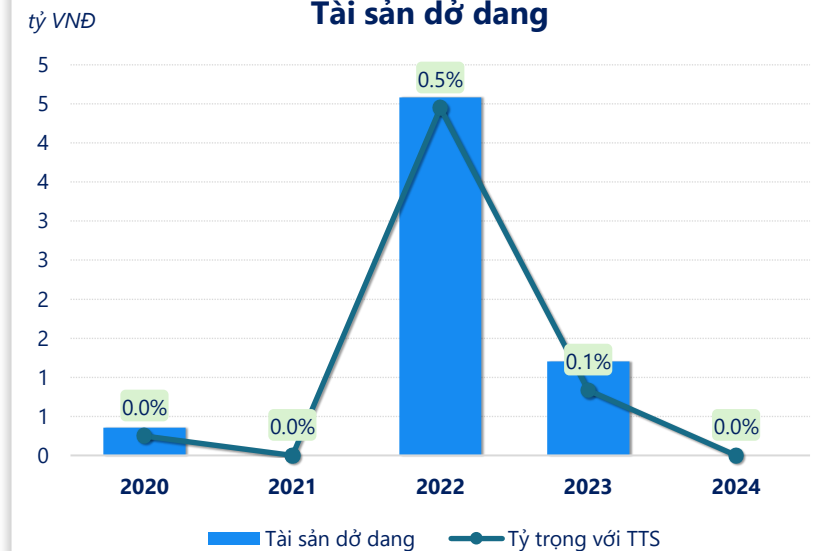
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

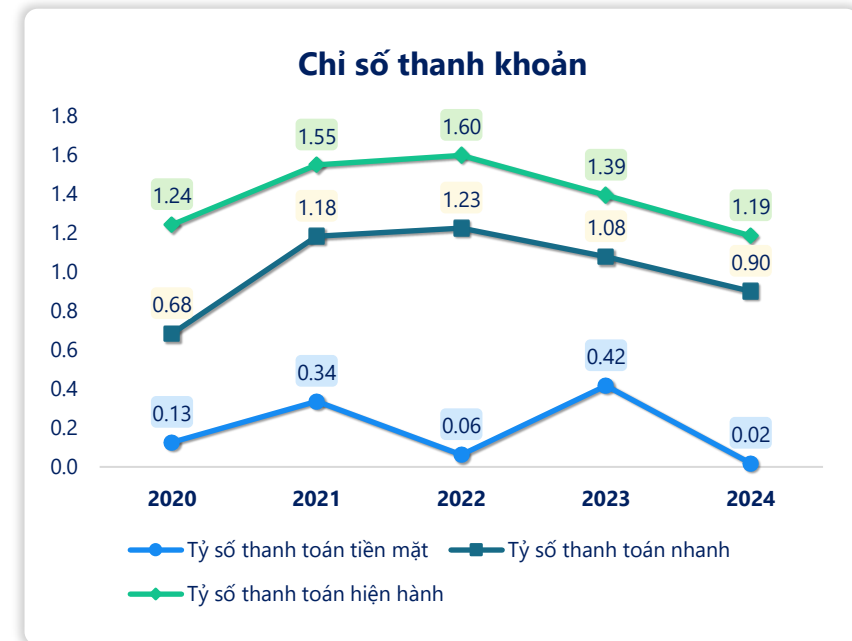
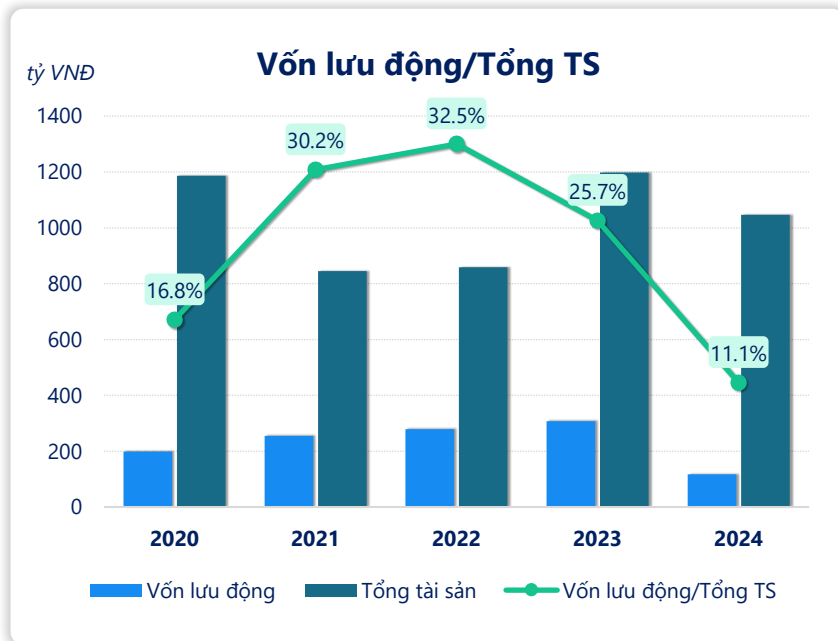
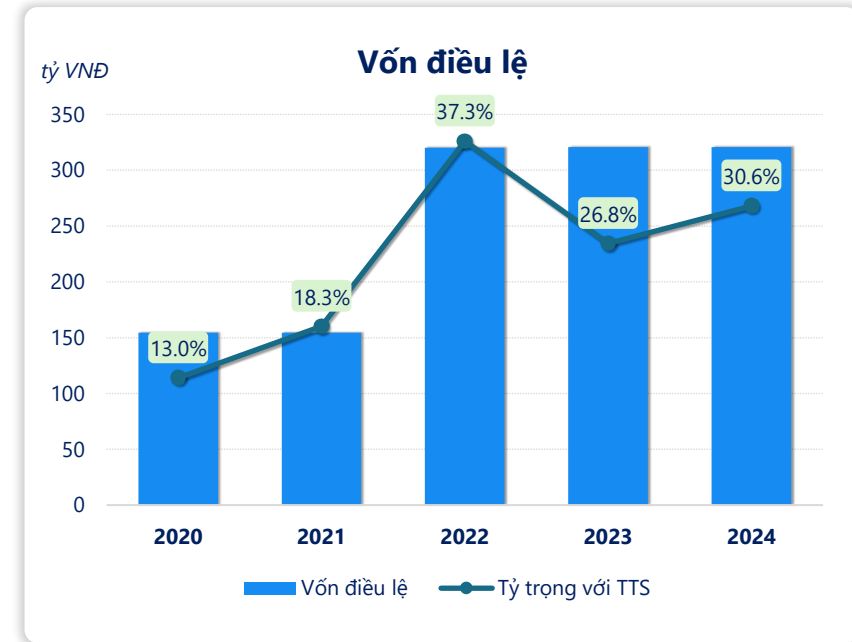
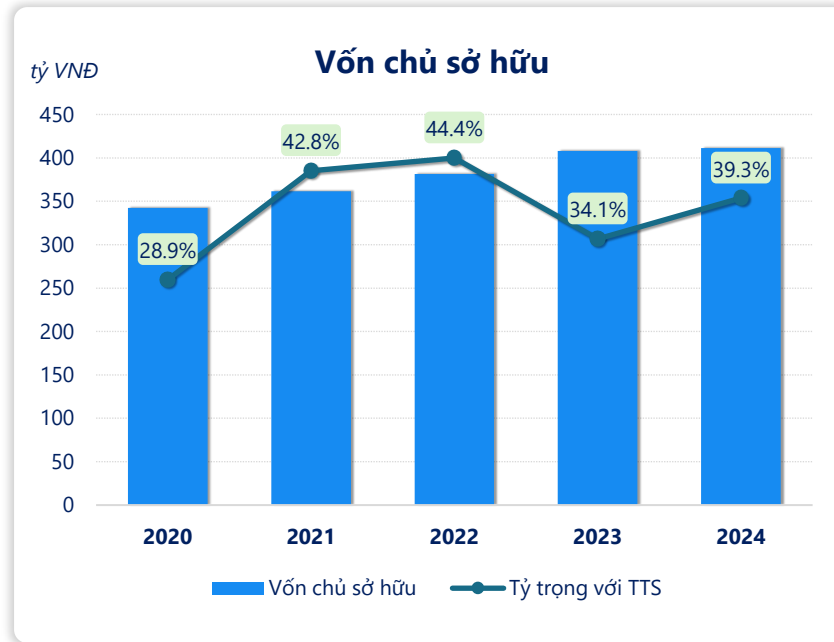
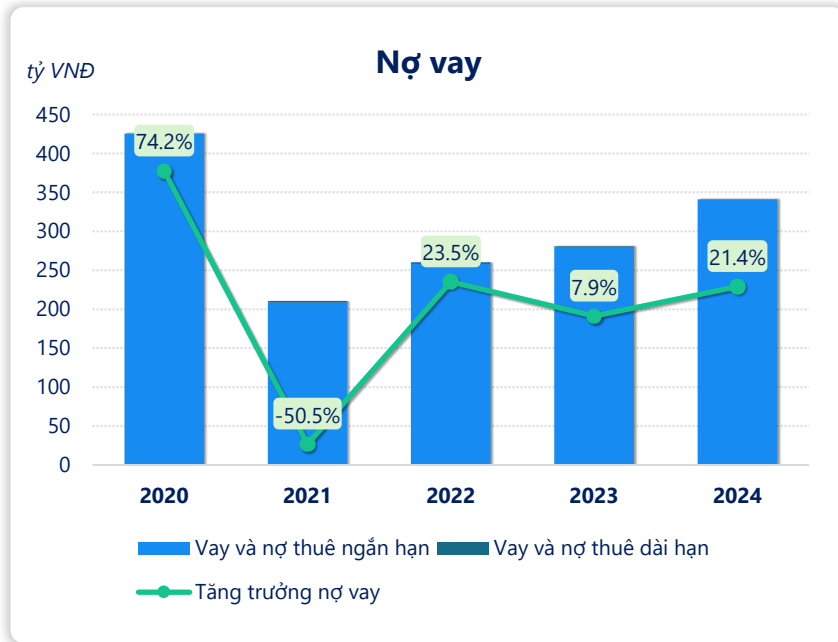


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,033	1,197	-13.7%
Tài sản ngắn hạn	731	1,087	-32.8%
Tiền và tương đương tiền	11.6	325	-96.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	515	486	5.9%
Hàng tồn kho	177	246	-28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	27.4	30.2	-9.5%
Tài sản dài hạn	302	110	174%
Phải thu dài hạn	2.38	2.14	11.0%
Tài sản cố định	72.1	84.4	-14.5%
Bất động sản đầu tư	2.99	3.09	-3.1%
Tài sản dở dang	0	1.20	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	217	6.76	3113%
Tài sản dài hạn khác	7.66	12.8	-39.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	624	789	-21.0%
Nợ ngắn hạn	615	780	-21.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	340	279	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	158	24.0%
Nợ dài hạn	8.35	9.67	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	1.41	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	409	408	0.4%
Vốn chủ sở hữu	409	408	0.4%
Vốn điều lệ	321	321	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	390	564	456	840	777
Giá vốn hàng bán	326	483	393	735	700
Lợi nhuận gộp	64.7	81.1	63.1	105	76.4
Doanh thu HĐTC	158	101	34.6	9.35	0.29
Chi phí TC	56.6	48.8	27.1	26.9	30.5
Chi phí lãi vay	55.1	26.5	18.6	25.6	26.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.67	2.88	1.46	2.59	1.21
Chi phí QLDN	76.4	58.0	46.7	46.5	34.1
LN thuần từ HĐKD	87.4	72.4	22.4	38.4	10.8
Lợi nhuận khác	-3.25	-3.02	3.13	0.31	-1.34
LN trước thuế	84.1	69.4	25.6	38.7	9.46
Lợi nhuận sau thuế	69.7	81.3	22.6	30.1	3.75
LNST của CĐ cty mẹ	74.7	71.8	23.8	27.4	1.31

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.2	-71.8	-203	278	-162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-167	260	21.8	-0.67	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	160	-135	54.2	18.4	58.0
Tiền đầu kỳ	16.0	103	156	29.2	325
Lưu chuyển tiền thuần	86.9	53.3	-127	296	-313
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	156	29.2	325	11.6